

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Các Báo cáo tài chính	Trang
• Bảng cân đối kế toán	1 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5 - 6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,781,230,421,554	3,386,740,786,958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	116,835,358,585	89,636,776,281
1. Tiền	111		116,835,358,585	89,636,776,281
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3,004,247,291,700	2,762,796,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,004,247,291,700	2,762,796,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235,224,280,937	147,801,298,941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	154,505,763,801	85,478,904,156
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0		46,963,620,576	43,140,938,665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	111,525,228	1,508,398,465
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	83,466,471,768	63,927,680,258
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,859,479,860)	(3,113,683,938)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3,462,993,084	1,785,163,801
1. Hàng tồn kho	141		3,462,993,084	1,785,163,801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		210,601,266,961	234,116,189,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		210,601,266,961	234,116,189,278
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.4	201,296,662,741	229,376,050,933
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.2		9,304,604,220	4,740,138,345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản Tái bảo hiểm	190	V.13	210,859,230,287	150,605,066,957
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		136,365,299,822	95,810,475,398
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		74,493,930,465	54,794,591,559
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176,314,221,651	189,253,352,582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,978,415,162	10,215,342,460
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,978,415,162	10,215,342,460
Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216.2		4,978,415,162	4,215,342,460
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		139,277,643,266	130,599,866,210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	75,682,325,285	70,346,450,769
- Nguyên giá	222		169,105,931,145	152,147,450,699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93,423,605,860)	(81,800,999,930)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	63,595,317,981	60,253,415,441
- Nguyên giá	228		70,121,617,008	65,859,778,877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,526,299,027)	(5,606,363,436)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,155,116,023	46,077,778
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,155,116,023	46,077,778
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		58,302	33,000,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	58,302	33,000,058,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,902,988,898	15,392,007,832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	24,902,988,898	15,392,007,832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,957,544,643,205	3,575,994,139,540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,425,362,106,261	2,183,383,033,094
I. Nợ ngắn hạn	310		2,425,362,106,261	2,183,383,033,094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	241,594,029,474	159,417,838,825
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		231,291,888,150	155,298,575,519
Phải trả khác cho người bán	311.2		10,302,141,324	4,119,263,306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	17,131,594,951	20,816,143,225
4. Phải trả người lao động	314		69,737,489,636	57,187,747,996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.12	296,475,125,653	55,445,673,938
Doanh thu chưa thực hiện BH gốc	318.1		248,008,310,958	23,336,696,592
Doanh thu Hoa hồng chưa được hưởng	318.3		48,466,814,695	32,108,977,346
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	20,087,856,047	15,487,714,003
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70,900,179,390	78,821,373,711
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.13	1,709,435,831,110	1,796,206,541,396
Dự phòng phí BH gốc và nhận tái BH	329.1		1,275,210,022,481	1,391,539,970,783
Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329.2		255,733,650,370	244,082,013,294
Dự phòng dao động lớn	329.4		178,492,158,259	160,584,557,319
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,532,182,536,944	1,392,611,106,446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1,532,182,536,944	1,392,611,106,446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		723,917,500,000	515,574,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		723,917,500,000	515,574,170,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		418,433,188,964	418,433,188,964
9. Quỹ Dự trữ bắt buộc	419		63,873,025,044	51,557,417,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		327,857,222,936	408,944,730,482
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421.a		81,545,062,060	187,146,292,425
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		246,312,160,876	221,798,438,057
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,957,544,643,205	3,575,994,139,540

Người lập biểu

Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		573,368,431,604	510,179,199,346	2,018,415,582,464	1,926,360,020,098
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		44,481,019,401	36,258,367,610	172,570,826,907	132,027,280,499
4. Thu nhập khác	13		(236,422,529)	272,379,173	299,753,954	366,780,410
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		388,297,263,659	372,435,684,315	1,301,482,296,624	1,323,417,675,188
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		22,326,787	3,100,776	33,131,920	27,976,473
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		186,656,311,726	107,472,154,175	581,251,184,566	458,671,912,948
9. Chi phí khác	24		51,452,118	76,442,413	452,926,926	174,056,011
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		42,585,674,186	66,722,564,450	308,066,623,289	276,462,460,387
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,538,472,969	13,589,622,766	61,754,462,413	54,664,022,330
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34,047,201,217	53,132,941,684	246,312,160,876	221,798,438,057
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.1+01.2-01.3)	01		619,141,019,349	545,087,463,385	2,174,962,031,179	2,044,429,167,086
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.1	555,827,373,044	546,882,750,841	1,998,105,339,533	2,118,235,211,132
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		47,135,229,057	3,346,956,468	60,526,743,344	9,020,972,092
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(16,178,417,248)	5,142,243,924	(116,329,948,302)	82,827,016,138
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		66,799,939,821	48,729,938,339	227,317,164,012	160,379,972,082
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	VI.2	87,581,858,896	61,382,101,229	267,871,988,436	191,005,722,318
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	02.2		20,781,919,075	12,652,162,890	40,554,824,424	30,625,750,236
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		552,341,079,528	496,357,525,046	1,947,644,867,167	1,884,049,195,004
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		21,027,352,076	13,821,674,300	70,770,715,297	42,310,825,094
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		20,963,957,800	13,325,712,308	70,603,079,200	41,743,609,029
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh BH	04.2		63,394,276	495,961,992	167,636,097	567,216,065
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		573,368,431,604	510,179,199,346	2,018,415,582,464	1,926,360,020,098
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		221,438,673,062	215,088,159,037	726,659,235,851	761,826,767,332

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2023

Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	VI.3	221,723,898,683	217,756,669,177	728,170,430,741	769,783,080,000
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		285,225,621	2,668,510,140	1,511,194,890	7,956,312,668
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	VI.4	33,915,172,083	20,880,105,965	63,265,173,939	76,456,073,848
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(25,814,870,506)	(11,764,798,396)	11,651,637,076	(15,600,164,140)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(13,629,589,426)	(8,470,591,050)	19,699,338,906	(39,238,306,959)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		175,338,219,899	190,913,845,726	655,346,360,082	709,008,836,303
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		5,153,807,428	4,888,476,061	17,907,600,940	19,362,504,608
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		207,805,236,332	176,633,362,528	628,228,335,602	595,046,334,277
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	VI.5	90,629,346,241	80,717,067,224	334,128,824,661	309,484,734,221
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		117,175,890,091	95,916,295,304	294,099,510,941	285,561,600,056
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		388,297,263,659	372,435,684,315	1,301,482,296,624	1,323,417,675,188
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		185,071,167,945	137,743,515,031	716,933,285,840	602,942,344,910
15. Doanh thu kinh doanh BDS đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.6	44,481,019,401	36,258,367,610	172,570,826,907	132,027,280,499
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.7	22,326,787	3,100,776	33,131,920	27,976,473
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		44,458,692,614	36,255,266,834	172,537,694,987	131,999,304,026
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	186,656,311,726	107,472,154,175	581,251,184,566	458,671,912,948
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		42,873,548,833	66,526,627,690	308,219,796,261	276,269,735,988
23. Thu nhập khác	31		(236,422,529)	272,379,173	299,753,954	366,780,410
24. Chi phí khác	32		51,452,118	76,442,413	452,926,926	174,056,011
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(287,874,647)	195,936,760	(153,172,972)	192,724,399
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		42,585,674,186	66,722,564,450	308,066,623,289	276,462,460,387
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,538,472,969	13,589,622,766	61,754,462,413	54,664,022,330
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34,047,201,217	53,132,941,684	246,312,160,876	221,798,438,057
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trực tiếp)
Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế	
		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	586,117,605,848	544,971,118,111	2,191,716,193,986	2,105,451,857,476
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(452,468,932,383)	(393,325,733,688)	(1,595,356,196,264)	(1,536,618,468,052)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(57,025,726,427)	(62,297,598,132)	(226,959,822,586)	(236,429,345,785)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(14,245,047,022)	(16,178,592,086)	(66,805,612,210)	(38,625,286,019)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11,445,740,067	2,596,680,851	24,093,433,305	5,450,817,594
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34,159,010,597)	(36,258,143,253)	(158,953,036,429)	(157,896,800,621)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ KD	20	39,664,629,486	39,507,731,803	167,734,959,802	141,332,774,593
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & TSDH khác	21	(7,033,851,642)	(2,394,599,226)	(23,220,910,651)	(3,574,844,781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1,000,000	83,636,363	288,000,000	83,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua cc nợ của ĐV khác	23	(541,006,000,000)	(355,000,000,000)	(1,646,559,000,000)	(1,141,049,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	504,506,000,000	292,000,000,000	1,428,108,000,000	912,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27	54,907,594,471	38,416,209,658	150,945,765,753	123,644,975,363
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	11,374,742,829	(26,894,753,205)	(90,438,144,898)	(108,895,233,055)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp CSH	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50,098,232,600)	-	(50,098,232,600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50,098,232,600)	-	(50,098,232,600)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	941,139,715	12,612,978,598	27,198,582,304	32,437,541,538
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115,894,218,870	77,023,797,683	89,636,776,281	57,199,234,743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	116,835,358,585	89,636,776,281	116,835,358,585	89,636,776,281

Người lập biểu

Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hồng Phong
Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**Quý 4 năm 2023****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) gọi tắt là “Công ty” là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC8/KDBH ngày 30/12/2022).

Vốn điều lệ của Công ty là: 723.917.500.000 đồng

(Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi ba tỷ, chín trăm mười bảy triệu, năm trăm nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: Tầng 6, Toà nhà CC 29T1, Hoàng Đạo Thúy, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Công ty có các chi nhánh trực thuộc:

- 1 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, địa chỉ số 38 Phan Đăng Lưu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
- 2 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hà Nội, địa chỉ số 343 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
- 3 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng, địa chỉ số 01 Tổng Phước Phổ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- 4 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nghệ An, địa chỉ số 371A Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
- 5 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đắk Lắk, địa chỉ số 06 Trần Hữu Dực, Phường Tân Lợi, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- 6 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ số 62-64 Tôn Đức Thắng, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng
- 7 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Khánh Hòa, địa chỉ số 45 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- 8 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ số 481 đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ
- 9 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ MP2-13, MP2-19 khu TTTM đại siêu thị Big C, Phường Đông Hải, TP Thanh Hóa
- 10 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Phú Thọ, địa chỉ số 1674 đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
- 11 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thăng Long, địa chỉ số Số nhà 55 đường Nguyễn Xiển - Phường Hạ Đình - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.
- 12 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ Lầu 3 tòa nhà 2A Phó Đức Chính, phường Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh
- 13 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sơn La, địa chỉ số 286E đường Tô Hiệu, phường Chiềng La, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
- 14 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Kiên Giang, địa chỉ Lô L4-25-26 đường Phan Thị Ràng, Khu dân cư Phan Thị Ràng, Phường An Hòa, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- 15 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nam Định, địa chỉ số 95 đường Đồng A, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
- 16 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thừa Thiên Huế, địa chỉ Lô L3, khu đô thị mới An Cựu, phường An Sương, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- 17 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thái Nguyên, địa chỉ số 568 đường Phan Đình Phùng, phường Đồng Quang, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- 18 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Bến Tre, địa chỉ Căn nhà C9-C10 Khu dân cư Hưng Phú, đường Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- 19 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Lào Cai, địa chỉ số 10-11 phố Cao Lỗ, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

- 4 **Số lao động:** Tại ngày 31/12/2023 có 826 nhân viên; Ngày 01/01/2023 có 764 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012.

- 2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- 3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính và hình thức nhật ký sổ cái.

- 4 Người ký báo cáo: Ông Nguyễn Hồng Phong - Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 264/UQ-ABIC-TKPC ngày 14/07/2023.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

1.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí:

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo đúng quy định hiện hành.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật Việc làm 2013, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

8 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức: DPP chưa được hưởng = (Phí bảo hiểm x số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm)/Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

9 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.

10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Tiền mặt	6,110,600,114	7,486,623,028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110,724,758,471	82,150,153,253
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	116,835,358,585	89,636,776,281

2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023(VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.1 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
+ Cổ phiếu ...						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
+ Trái phiếu...						
- Các khoản đầu tư khác;						
(*) Số lượng cổ phiếu ... đang nắm giữ						
Trong đó số lượng cổ phiếu ... đang cầm cố (Chi tiết theo từng khoản cầm cố)						
	31/12/2023(VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá ghi sổ		Giá gốc	Giá ghi sổ	
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
a) <u>Ngắn hạn</u>	3,004,247,291,700	3,004,247,291,700		2,762,796,291,700	2,762,796,291,700	
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	3,004,247,291,700	3,004,247,291,700		2,762,796,291,700	2,762,796,291,700	
- Trái phiếu	-	-		-	-	
- Các khoản đầu tư khác (CP ưu đãi)	-	-		-	-	
b) <u>Dài hạn</u>	58,302	58,302		33,000,058,302	33,000,058,302	
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	58,302	58,302		33,000,058,302	33,000,058,302	
- Trái phiếu	-	-		-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-		-	-	
Cộng	3,004,247,350,002	3,004,247,350,002		2,795,796,350,002	2,795,796,350,002	
	31/12/2023(VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-
+ Công ty ...						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-
+ Công ty ...						
- Đầu tư vào đơn vị khác		-	-	-	-	-
+ Công ty ...						

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2023(VND)	01/01/2023 (VND)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	46,963,620,576	43,140,938,665
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu về hoạt động BH gốc</i>	46,024,345,819	37,965,205,266
<i>Phải thu của nhà đồng bảo hiểm</i>	924,378,939	5,113,284,950
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	14,895,818	62,448,449
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	35,634,981,644	3,401,143,158
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	71,907,161,581	38,936,822,333
Cộng	154,505,763,801	85,478,904,156
Trả trước cho người bán ngắn hạn	111,525,228	1,508,398,465
Phải thu ngắn hạn khác	83,466,471,768	63,927,680,258
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	82,990,221,582	63,383,191,461
<i>Tạm ứng</i>	-	-
<i>Phải thu khác</i>	476,250,186	544,488,797
Tổng cộng các khoản phải thu	238,083,760,797	150,915,048,879
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,859,479,860)	(3,113,683,938)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	235,224,280,937	147,801,298,941

4 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

4.1 Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ

	31/12/2023(VND)	01/01/2023 (VND)
Số đầu kỳ	228,783,784,526	214,238,156,421
Phát sinh trong năm	193,988,745,037	228,783,784,526
Phân bổ vào chi phí trong năm	228,783,784,526	214,238,156,421
Số cuối kỳ	193,988,745,037	228,783,784,526

4.2 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ

	31/12/2023(VND)	01/01/2023 (VND)
Số đầu kỳ	592,266,407	293,871,562
Phát sinh trong năm	7,307,917,704	661,054,698
Phân bổ vào chi phí trong năm	592,266,407	362,659,853
Số cuối kỳ	<u>7,307,917,704</u>	<u>592,266,407</u>

5 Hàng tồn kho

	31/12/2023(VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3,444,893,084	-	1,785,163,801	-
Công cụ, dụng cụ	18,100,000	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	3,462,993,084	-	1,785,163,801	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	TSCĐ khác (VND)	Tổng cộng (VND)
a. Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/01/2023	71,782,807,963	89,000,000	58,861,310,749	18,039,039,937	3,375,292,050	152,147,450,699
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	17,971,616,830	4,961,109,873	161,221,818	23,093,948,521
Mua trong năm	-	-	17,971,616,830	4,961,109,873	161,221,818	23,093,948,521
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	5,444,255,354	691,212,721	-	6,135,468,075
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,960,690,896	691,212,721	-	2,651,903,617
Giảm khác	-	-	3,483,564,458	-	-	3,483,564,458
Số cuối kỳ 31/12/2023	71,782,807,963	89,000,000	71,388,672,225	22,308,937,089	3,536,513,868	169,105,931,145
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ 01/01/2023	27,160,687,571	88,043,011	35,357,763,590	15,819,213,708	3,375,292,050	81,800,999,930
<i>Số phát sinh tăng</i>	2,342,942,532	956,989	10,243,281,949	1,660,421,520	26,924,557	14,274,527,547
KH trong năm	2,342,942,532	956,989	10,243,281,949	1,660,421,520	26,924,557	14,274,527,547
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	1,960,690,896	691,212,721	-	2,651,903,617
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,960,690,896	691,212,721	-	2,651,903,617
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2023	29,503,630,103	89,000,000	43,640,354,643	16,788,422,507	3,402,216,607	93,423,623,860
c. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ 01/01/2023	44,622,120,392	956,989	23,503,547,159	2,219,826,229	-	70,346,450,769
Số cuối kỳ 31/12/2023	42,279,177,860	-	27,748,317,582	5,520,514,582	134,297,261	75,682,307,285

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/01/2023	60,047,582,108	-	-	5,812,196,769	-	65,859,778,877
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	4,261,838,131	-	4,261,838,131
Mua trong năm	-	-	-	4,261,838,131	-	4,261,838,131
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2023	60,047,582,108	-	-	10,074,034,900	-	70,121,617,008
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ 01/01/2023	-	-	-	5,606,363,436	-	5,606,363,436
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	2,811,597,025	-	2,811,597,025
KH trong năm	-	-	-	919,935,591	-	919,935,591
Tăng khác	-	-	-	1,891,661,434	-	1,891,661,434

Số phát sinh giảm	-	-	-	6,526,299,027	-	6,526,299,027
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2023	-	-	-	6,526,299,027	-	6,526,299,027
c. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ 01/01/2023	60,047,582,108	-	-	205,833,333	-	60,253,415,441
Số cuối kỳ 31/12/2023	60,047,582,108	-	-	3,547,735,873	-	63,595,317,981

8 Chi phí trả trước

		31/12/2023(VND)	01/01/2023 (VND)
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	232,984,847	190,909,092
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	6,898,333,331	2,529,249,990
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	-	-
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	206,138,163	961,801,001
Chi phí khác	-	1,967,147,879	1,058,178,262
Cộng		9,304,604,220	4,740,138,345
8.2 Chi phí trả trước dài hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	12,771,385,035	12,107,877,155
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	-	-
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	4,266,462,830	1,458,320,381
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	3,212,683,316	885,083,017
Chi phí khác	-	4,652,457,717	940,727,279
Cộng		24,902,988,898	15,392,007,832

9 Phải trả người bán

		31/12/2023(VND)	01/01/2023 (VND)
9.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		231,291,888,150	155,298,575,519
<i>a. Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc</i>		<i>87,047,886,683</i>	<i>85,194,916,067</i>
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	-	29,840,057,758	29,937,553,520
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	39,525,461,178	37,482,573,769
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (bán hàng)	+	1,420,944,912	1,163,388,683
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (thực thu)	+	38,104,516,266	36,319,185,086
- Phải trả giám định tổn thất	-	665,643,983	338,523,128
- Phải trả chi đòi người thứ 3	-	-	-
- Phải trả chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-	-
- Phải trả chi đánh giá rủi ro đối tượng BII	-	-	-
- Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	120,835,000	-
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng BII	-	2,641,215,787	3,062,993,210
- Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	-	13,000,626,876	13,503,145,190
- Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	-	1,254,046,101	870,127,250
<i>b. Phải trả về hoạt động nhận tái</i>		<i>7,744,342,494</i>	<i>16,503,266</i>
<i>c. Phải trả về hoạt động nhượng tái</i>		<i>136,499,658,973</i>	<i>70,087,156,186</i>
9.2 Phải trả khác cho người bán		10,302,141,324	4,119,263,306
Tổng Cộng		241,594,029,474	159,417,838,825

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

10.1 Phải nộp

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2023
Thuế GTGT	6,005,608,869	42,099,521,525	41,584,482,268	6,520,648,126
Thuế TNDN	13,589,622,766	61,754,462,413	66,805,612,210	8,538,472,969
Thuế thu nhập cá nhân	1,218,492,521	19,966,559,711	19,112,578,376	2,072,473,856
Thuế nhà đất	-	10,684,268	10,684,268	-
Thuế môn bài	-	39,500,000	39,500,000	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	2,419,069	11,551,197	13,970,266	-
Thuế, phí khác	-	457,717,808	457,717,808	-
	20,816,143,225	124,339,996,922	128,024,545,196	17,131,594,951

10.2 Phải thu

	01/01/2023	Số phải thu	Số đã thu	31/12/2023
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	-	-	-
Thuế, phí khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

11 Các khoản phải trả khác

	31/12/2023(VND)	01/01/2023 (VND)
11.1 Ngắn hạn		
TS thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	392,135,816	408,505,479
Bảo hiểm xã hội	7,830,410	93,620,967
Bảo hiểm y tế	1,354,474	-
Bảo hiểm thất nghiệp	498,616	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả khác	19,661,136,731	14,901,287,557
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	24,900,000	84,300,000
Cộng	20,087,856,047	15,487,714,003
11.2 Nợ dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

12 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023(VND)	01/01/2023 (VND)
12.1 Doanh thu bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	23,336,696,592	27,851,330,828
Số phát sinh tăng	309,043,395,918	58,145,549,906
Số phát sinh giảm	84,371,781,552	62,660,184,142
Số dư cuối năm	248,008,310,958	23,336,696,592
12.2 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	32,108,977,346	15,511,378,172
Số phát sinh tăng	48,466,814,695	32,108,977,346
Số phát sinh giảm	32,108,977,346	15,511,378,172
Số dư cuối năm	48,466,814,695	32,108,977,346

13 Các khoản dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái (VND)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (VND)	Dự phòng bảo hiểm thuần (VND)
Số đầu kỳ 01/01/2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,391,539,970,783	95,810,475,398	1,295,729,495,385
Dự phòng bồi thường	244,082,013,294	54,794,591,559	189,287,421,735
Tổng cộng	1,635,621,984,077	150,605,066,957	1,485,016,917,120
Số cuối kỳ 31/12/2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,275,210,022,481	136,365,299,822	1,138,844,722,659
Dự phòng bồi thường	255,733,650,370	74,493,930,465	181,239,719,905
Tổng cộng	1,530,943,672,851	210,859,230,287	1,320,084,442,564

Dự phòng dao động lớn

	31/12/2023(VND)	01/01/2023(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2023	160,584,557,319	141,222,052,711
Số trích lập thêm trong năm	17,907,600,940	19,362,504,608
Số sử dụng trong năm	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2023	178,492,158,259	160,584,557,319

14 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự trữ bắt buộc (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	TỔNG CỘNG (VND)
Năm trước							
Số dư đầu năm	431,578,150,000	12,000,000,000	336,733,188,964	43,157,815,000	(13,898,400,000)	425,307,165,557	1,234,877,919,521
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	220,996,846,925	220,996,846,925
Giảm trong năm	83,996,020,000	-	81,700,000,000	8,399,602,000	-	(237,359,282,000)	(63,263,660,000)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	8,399,602,000	-	(8,399,602,000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	81,700,000,000	-	-	(81,700,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(62,000,000,000)	(62,000,000,000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,263,660,000)	(1,263,660,000)
Trả cổ tức	83,996,020,000	-	-	-	-	(83,996,020,000)	-
Số cuối kỳ	515,574,170,000	12,000,000,000	418,433,188,964	51,557,417,000	(13,898,400,000)	408,944,730,482	1,392,611,106,446

Năm nay							
Số dư đầu năm	515,574,170,000	12,000,000,000	418,433,188,964	51,557,417,000	(13,898,400,000)	408,944,730,482	1,392,611,106,446
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	246,312,160,876	246,312,160,876
Giảm trong năm	208,343,330,000	-	-	12,315,608,044	-	(327,399,668,422)	(106,740,730,378)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	12,315,608,044	-	(12,315,608,044)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(55,423,749,742)	(55,423,749,742)	
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(917,763,636)	(917,763,636)	
Trả cổ tức	-	208,343,330,000	-	-	-	(258,742,547,000)	(50,399,217,000)	
Số cuối kỳ	-	723,917,500,000	12,000,000,000	418,433,188,964	63,873,025,044	(13,898,400,000)	327,857,222,936	1,532,182,536,944

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản kết quả kinh doanh

1 Doanh thu phí bảo hiểm

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Phí bảo hiểm gốc	560,073,735,093	549,067,344,321
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	4,246,362,049	2,184,593,480
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	47,135,229,057	3,346,956,468
Các khoản giảm trừ phí nhận tái BII	-	-
Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(16,178,417,248)	5,142,243,924
Doanh thu phí bảo hiểm	619,141,019,349	545,087,463,385

1.1 Phí bảo hiểm gốc

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
BH y tế tự nguyện và TN con người	340,453,004,266	358,796,806,411
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	70,069,743,761	41,134,051,756
Bảo hiểm vận chuyển hàng	2,349,037,600	3,441,267,672
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	97,942,742,625	103,660,920,059
Bảo hiểm cháy nổ	35,718,921,308	32,182,695,656
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	9,538,584,269	8,314,737,481
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,420,818,846	894,468,887
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	1,640,940,000	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	249,406,854	56,587,819
Bảo hiểm nông nghiệp	690,535,564	585,808,580
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	560,073,735,093	549,067,344,321

1.2 Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
BH y tế tự nguyện và TN con người	2,580,770,258	342,930,699
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1,117,598,312	1,182,812,742
Bảo hiểm vận chuyển hàng	2,138,230	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	415,898,964	518,308,668
Bảo hiểm cháy nổ	70,480,235	87,513,432
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	55,830,733	53,027,939
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	3,645,317	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	4,246,362,049	2,184,593,480

1.3 Phí nhận tái bảo hiểm

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
BH y tế tự nguyện và TN con người	14,436,195,705	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3,490,918,724	281,544,812
Bảo hiểm vận chuyển hàng	(58,777,831)	310,526,407
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	27,936,283,822	20,038,909
Bảo hiểm cháy nổ	1,058,761,955	2,431,556,772
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	26,996,799	22,376,150
Bảo hiểm trách nhiệm chung	237,985,504	264,729,890
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6,864,379	16,183,528
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	47,135,229,057	3,346,956,468

1.4 Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	-
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	-	-

2 Phí nhượng tái bảo hiểm

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Tổng phí nhượng		
BH y tế tự nguyện và TN con người	26,700,605,644	16,466,418,259
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	17,092,565,217	15,973,191,148
Bảo hiểm vận chuyển hàng	859,045,478	1,084,087,503
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	9,447,700,679	910,723,289
Bảo hiểm cháy nổ	27,690,250,306	24,557,315,000
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	2,912,447,663	1,505,187,853
Bảo hiểm trách nhiệm chung	906,251,319	349,540,135
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	1,475,181,778	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	240,372,008	188,502,913
Bảo hiểm nông nghiệp	257,438,804	347,135,129
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	87,581,858,896	61,382,101,229
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	20,781,919,075	12,652,162,890
Phí nhượng tái bảo hiểm	66,799,939,821	48,729,938,339

3 Tổng chi bồi thường

		Quý 4/2023	Quý 4/2022
	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	214,775,350,367	217,490,840,846
	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	6,948,548,316	265,828,331
	Tổng chi bồi thường	221,723,898,683	217,756,669,177
3.1	Chi bồi thường bảo hiểm gốc		
		Quý 4/2023	Quý 4/2022
	BH y tế tự nguyện và TN con người	129,547,946,657	144,070,543,343
	BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	9,167,943,185	19,738,867,842
	Bảo hiểm vận chuyển hàng	51,464,906	-
	Bảo hiểm hàng không	-	-
	Bảo hiểm xe cơ giới	48,181,948,645	52,049,820,370
	Bảo hiểm cháy nổ	26,848,059,734	361,452,359
	Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	784,132,240	847,669,432
	Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	70,000,000
	Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	45,875,000	-
	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
	Bảo hiểm nông nghiệp	147,980,000	352,487,500
	Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
	Cộng	214,775,350,367	217,490,840,846
3.2	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
		Quý 4/2023	Quý 4/2022
	BH y tế tự nguyện và TN con người	3,138,181,044	-
	BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	593,103,566	1,500,724
	Bảo hiểm vận chuyển hàng	14,027,703	264,327,607
	Bảo hiểm hàng không	-	-
	Bảo hiểm xe cơ giới	3,203,236,003	-
	Bảo hiểm cháy nổ	-	-
	Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-
	Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
	Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
	Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
	Cộng	6,948,548,316	265,828,331
4	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
		Quý 4/2023	Quý 4/2022
	BH y tế tự nguyện và con người	12,466,530,625	6,479,767,248
	BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	4,078,195,634	13,912,035,786
	Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
	Bảo hiểm hàng không	-	-
	Bảo hiểm xe cơ giới	868,937,831	266,546,612
	Bảo hiểm cháy nổ	16,340,459,496	57,512,569
	Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	45,770,997	-
	Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
	Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	41,287,500	-
	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
	Bảo hiểm nông nghiệp	73,990,000	164,243,750
	Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
	Cộng	33,915,172,083	20,880,105,965
5	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
		Quý 4/2023	Quý 4/2022
	Chi phí hoa hồng	-	-

Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	83,061,326,019	80,165,589,987
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	7,568,020,222	551,477,237
Cộng (I)	90,629,346,241	80,717,067,224
Chi phí khác kinh doanh bảo hiểm		
Chi giám định tổn thất	2,151,175,265	974,580,715
Chi thu đòi người thứ ba	-	-
Chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-
Chi đánh giá rủi ro	226,265,162	109,560,000
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	721,134,664	(3,100,000)
Chi trích nộp quỹ PCCC, BHXCG,...	745,616,680	961,179,475
Chi quản lý đại lý	36,351,145,791	34,564,844,562
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	10,498,032,000	7,406,156,667
Chi khác nhận tái BII	10,179,837	-
Chi pháp lý liên quan đến IHD bảo hiểm	3,725,133,520	20,132,962
Chi khác KDBH	62,747,207,172	51,882,940,923
Cộng (II)	117,175,890,091	95,916,295,304
Tổng Cộng (I+II)	207,805,236,332	176,633,362,528

6 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chênh lệch tỷ giá	5,105,825	74,150,179
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	44,402,904,874	36,108,298,597
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	73,008,702	75,918,834
Cộng	44,481,019,401	36,258,367,610

7 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22,326,787	2,085,333
Chi thủ tục phí ngân hàng	-	1,015,443
Cộng	22,326,787	3,100,776

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí nhân viên	82,960,608,375	54,949,808,520
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,773,582,210	2,780,128,951
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	6,186,006,803	1,017,478,373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,841,306,035	2,956,752,132
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	10,675,539,681	6,603,035,206
Chi phí trích lập dự phòng	(12,663,350)	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	19,823,426,630	13,701,371,541
Chi phí khác bằng tiền	59,408,505,342	25,463,579,452
Cộng	186,656,311,726	107,472,154,175

9 Thông tin các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023; và giá trị các giao dịch trong kỳ quý 4/2023 và quý 4/2022 như sau:

9.1 Số dư (Phải thu / Phải trả)

	31/12/2023	01/01/2023
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	110,724,153,108	82,144,185,593
Tiền gửi ngắn hạn	3,004,247,291,700	2,762,796,291,700
Tiền gửi dài hạn	58,302	33,000,058,302
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6,000,000,000	6,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	82,990,221,582	63,383,191,461
Số vốn góp	377,038,580,000	266,760,000,000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	36,007,681,838	34,275,402,440
Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	10,836,194,434	11,314,319,230
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	603,492,794

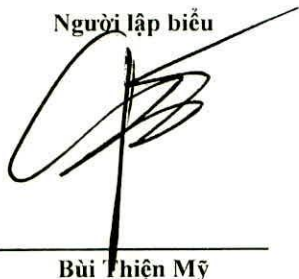
9.2 Giao dịch (Doanh thu / Chi phí)

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	68,020,104,710	43,029,763,163
Hoa hồng bảo hiểm gốc	70,799,371,442	73,897,054,138
Hỗ trợ, khen thưởng đại lý	19,658,883,169	22,716,150,077
Lãi tiền gửi	44,475,913,576	36,258,267,371
Chia cổ tức	136,954,580,000	44,460,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	2,380,038,868	3,279,727,886

9.3 Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	205,000,000	240,000,000
Lê Hồng Quân	Thành viên	173,000,000	200,000,000
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên	173,000,000	200,000,000
Trần Anh Tuấn	Thành viên	36,000,000	36,000,000
Ban Kiểm soát			
Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	173,000,000	200,000,000
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	138,000,000	160,000,000
Dương Văn Thành	Thành viên	15,000,000	15,000,000
Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Hồng Phong	Tổng Giám đốc	186,000,000	-
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	173,000,000	200,000,000
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	173,000,000	200,000,000
Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	91,181,818	-
Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	43,454,545	-

Người lập biểu



Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng



Phạm Minh Trí



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023